

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG EU



**Duy trì đà tăng
trong 9 tháng năm 2023**

THÁNG 9
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

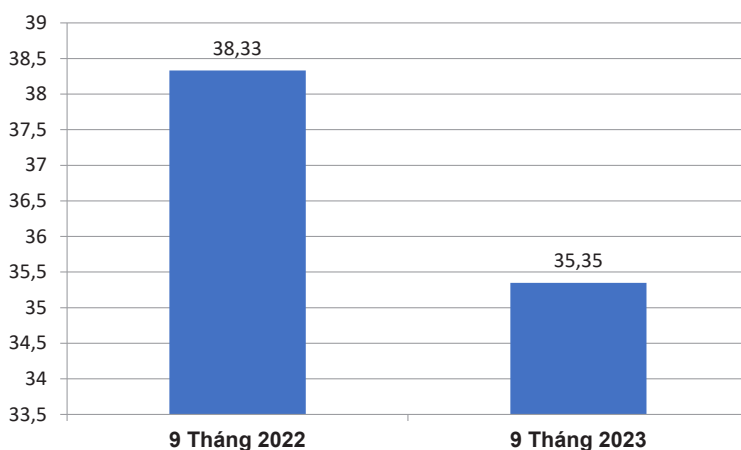
 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

 wto_mtpd@moit.gov.vn

 <https://fta.gov.vn>

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong tháng 9/2023 đạt 44,69 triệu USD, giảm 44,2% so với tháng trước đó và giảm 41,22% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm, Việt Nam đã xuất khẩu sang EU tổng 1,12 tỷ USD mặt hàng cà phê, tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2022. Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu cà phê của nước ta sang EU chiếm khoảng 35,35% trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của nước ta ra thế giới và chiếm 3,4% trong tổng trị giá xuất khẩu của nước ta sang EU.

Tỷ trọng xuất khẩu cà phê sang EU trên tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2022 - 2023 (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức lớn nhất. Cụ thể, nước ta đã xuất khẩu sang Đức 8,5 triệu USD mặt hàng cà phê vào tháng 9/2023, giảm 62,78% so với tháng trước và giảm 60,7% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm, Việt Nam xuất khẩu sang Đức tổng 331,85 triệu USD mặt hàng cà phê, giảm 1,14% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 29,37% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của nước ta sang EU, thấp hơn mức tỷ trọng 31,11% của cùng kỳ năm 2022.

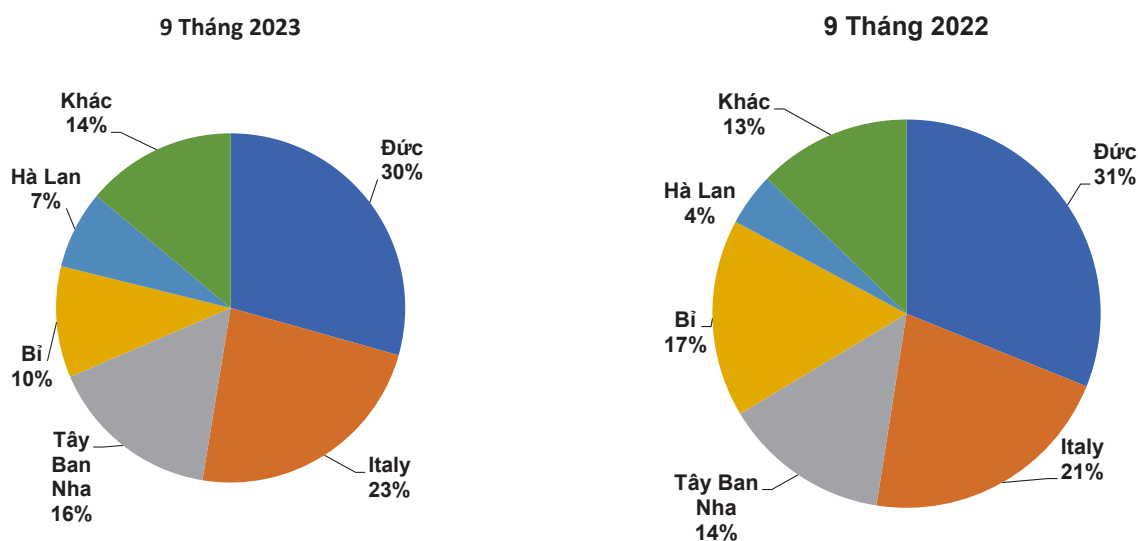
Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường XK	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 8/2023 (%)	So với Tháng 9/2022 (%)	9 Tháng/2023 (Nghìn USD)	So với 9 Tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2022 (%)
Đức	8.551,43	-62,78	-60,70	331.851,61	-1,14	29,37	31,11
Italy	9.826,19	-45,26	-63,48	262.266,00	13,75	23,21	21,37
Tây Ban Nha	12.228,78	-28,22	-6,51	180.478,58	20,34	15,97	13,90
Bỉ	3.138,78	-23,72	-43,73	116.435,81	-34,48	10,30	16,47
Hà Lan	3.607,44	-40,10	553,16	81.642,74	71,94	7,23	4,40
Ba Lan	2.002,82	-47,27	45,60	38.347,63	32,16	3,39	2,69

Thị trường XK	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 8/2023 (%)	So với Tháng 9/2022 (%)	9 Tháng/2023 (Nghìn USD)	So với 9 Tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2022 (%)
Pháp	1.766,10	88,20	-9,40	34.955,89	-4,29	3,09	3,39
Bồ Đào Nha	1.711,70	-23,69	36,05	27.469,33	49,84	2,43	1,70
Hy Lạp	588,48	-69,07	-23,62	14914,07	15,81	1,32	1,19
Slovenia	761,10	280,18	-33,09	8119,05	6,63	0,72	0,71
Romania	105,85	-82,80	-77,15	7490,00	29,69	0,66	0,54
Hungary	-	-	-	4234,44	96,84	0,37	0,20
Phần Lan	-	-	-	2843,05	175,89	0,25	0,10
Đan Mạch	91,71	-81,96	-57,49	2795,14	74,37	0,25	0,15
Thụy Điển	-	-	-	2785,73	-39,82	0,25	0,43
Croatia	55,55	-88,31	-86,36	2732,64	-10,32	0,24	0,28
Latvia	-	-	-	2501,18	422,07	0,22	0,04
Ái Len	-	-	-	1981,58	-5,67	0,18	0,19
CH Séc	126,28	-21,05	-43,87	1962,45	-31,75	0,17	0,27
Estonia	112,24	-	-	1652,53	-68,90	0,15	0,49
Bulgaria	-	-	-	1444,52	-50,26	0,13	0,27
Lit-va	-	-	-	910,11	-4,39	0,08	0,09
Síp	18,64	-	-31,78	172,15	-9,75	0,02	0,02
Tổng	44.693,08	-44,20	-41,22	1.129.986,21	4,74	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê trong tháng 09 tháng đầu năm 2023 (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại cà phê Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023 là mã HS 090111.

Đứng đầu trong nhóm chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong 9 tháng đầu năm là loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (Mã HS 090111) với kim ngạch trong tháng 9/2023 đạt 30,33 triệu USD, giảm 52,56% so với tháng trước đó và giảm 55,7% so với cùng tháng năm trước. Tính chung, 9 tháng đầu năm, Việt Nam đã xuất khẩu sang EU tổng hơn 1 tỷ USD mặt hàng cà phê chưa rang, chưa khử caffein, tăng 1,66% so với cùng kỳ 2022, chiếm tỷ trọng 89,38% trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong 9 tháng đầu năm, thấp hơn mức tỷ trọng là 92,09% của cùng kỳ năm 2022.

Một số thông tin về các thị trường EU nhập khẩu chính mặt hàng cà phê trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023.

Theo số liệu thống kê mới nhất từ Trademap, trong tháng 7/2023, Liên minh châu Âu nhập khẩu tổng 2,03 tỷ USD mặt hàng cà phê (HS 0901, 2101), giảm 2,23% so với tháng trước và giảm 1,91% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, Liên minh châu Âu nhập khẩu tổng 14,34 tỷ USD mặt hàng cà phê, giảm 2,23% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu mặt hàng cà phê của EU đối với các quốc gia cung ứng chính trong tháng 7 năm 2023

Thị trường	Tháng 7/2023 (Triệu USD)	So với Tháng 6/2023 (%)	So với Tháng 7/2022 (%)	7 Tháng 2023 (Triệu USD)	So với 7 tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 7 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 7 Tháng 2022 (%)
Brazil	310,74	-0,31	-18,65	2241,83	-18,57	15,62	18,76
Đức	257,52	4,69	12,04	1763,03	1,97	12,29	11,78
Việt Nam	173,28	-0,66	16,19	1172,33	20,54	8,17	6,63
Thụy Sĩ	140,67	-4,88	6,46	986,49	-11,69	6,87	7,61
Italy	150,88	9,68	10,14	957,95	18,27	6,68	5,52
Pháp	84,25	-7,31	7,02	670,57	3,52	4,67	4,41
Bỉ	71,55	-12,71	-24,29	650,86	-3,77	4,54	4,61
Hà Lan	77,97	-3,86	3,32	610,85	12,62	4,26	3,70
Honduras	90,88	-20,04	-19,58	597,65	-1,14	4,17	4,12
Tây Ban Nha	61,13	-2,31	18,98	444,27	38,83	3,10	2,18
Colombia	60,95	5,19	-24,76	415,96	-22,26	2,90	3,65
Ba Lan	51,34	0,80	5,97	373,46	5,28	2,60	2,42
Uganda	49,97	-8,48	20,66	323,06	-3,14	2,25	2,27
Anh	42,19	2,52	30,92	288,41	1,98	2,01	1,93
Ấn Độ	50,01	-2,93	0,89	286,88	-3,03	2,00	2,02
CH Séc	24,84	-14,44	17,19	194,30	18,71	1,35	1,12
Ethiopia	33,43	0,54	-26,26	180,51	-32,12	1,26	1,81

Thị trường	Tháng 7/2023 (Triệu USD)	So với Tháng 6/2023 (%)	So với Tháng 7/2022 (%)	7 Tháng 2023 (Triệu USD)	So với 7 tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 7 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 7 Tháng 2022 (%)
Peru	13,33	3,50	-37,82	179,84	-46,46	1,25	2,29
Guatemala	21,94	-11,41	-5,79	133,65	10,54	0,93	0,82
Nicaragua	18,76	-29,04	-20,63	124,41	-8,06	0,87	0,92
Ai Len	18,00	12,98	-11,34	121,29	12,24	0,85	0,74
Indonesia	14,26	25,98	32,24	115,94	-9,78	0,81	0,88
Thụy Điển	11,74	-12,46	-10,67	102,39	8,06	0,71	0,65
Kenya	15,34	-13,81	47,30	94,99	5,01	0,66	0,62
Slovakia	13,10	-3,30	28,48	90,90	1,50	0,63	0,61
Tanzania	9,23	-11,95	-8,23	89,80	6,15	0,63	0,58
Papua New Guinea	4,94	-3,20	88,08	85,06	69,09	0,59	0,34
Mexico	11,60	-19,29	-53,93	72,67	-31,67	0,51	0,72
Áo	9,73	-2,04	9,57	67,36	10,54	0,47	0,42
Tổng	2032,46	-2,23	-1,91	14349,26	-2,23	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Trademap.org

(*) Ghi chú: Trị giá bao gồm mã HS 0901 và 2101)

Đứng thứ ba trong số những thị trường nhập khẩu chính cà phê của EU là thị trường Việt Nam với trị giá nhập khẩu trong tháng 7/2023 đạt 173,28 triệu USD, giảm 0,66% so với tháng trước đó nhưng tăng 16,19% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm, EU nhập khẩu từ Việt Nam tổng 1,17 tỷ USD mặt hàng cà phê, tăng 20,54% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 8,17% trong tổng kim ngạch nhập khẩu cà phê của EU trong 7 tháng đầu năm, cao hơn mức tỷ trọng là 6,63% của cùng kỳ 2022. Nếu tính về thị trường ngoại khối thì Việt Nam đứng thứ 1 trong số những thị trường chính mà EU nhập khẩu cà phê trong 7 tháng đầu năm 2023.

Tham khảo: Chứng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang EU 9 tháng năm 2023

Mã HS	Tháng 9 2023 (Nghìn USD)	So với Tháng 8/2023 (%)	So với Tháng 9/2022 (%)	9 Tháng 2023 (Nghìn USD)	So với 9 Tháng 2022 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2022 (%)
090111	30331,29	-52,56	-55,70	1009982,58	1,66	89,38	92,09
210111	7917,63	-1,47	52,21	68512,08	37,50	6,06	4,62
090112	6241,99	-17,21	186,16	47973,11	41,67	4,25	3,14
210112	131,41	-56,16	-12,63	2008,00	203,95	0,18	0,06
090122	8,97	-95,32	-78,70	788,27	45,07	0,07	0,05
090121	53,97	-42,71	-7,43	712,49	54,74	0,06	0,04
Tổng	44693,08	-44,20	-41,22	1129986,21	4,74	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam